

福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-120B	款式說明 订单 : 1,630	制表人: NGA	日期: 2015/06/16	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3188	特車組時間: 75	總時間: 3263		
生產出數: 9.03	特車組出數: 384	IE 總出數: 8.83		

PPIC 主管:





作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	3188	
雙針車作業	0	
特種車作業	0	30
手燙作業	313	
手工作業	543	45
小燙補償		
合計工時 (秒)	3188	75
出數 (件)	9.03	384
總合計工時	3263	總出數 8.83

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-120B**

DATE: **6/9/2015**

TAIPEI IE OUTPUT: **-**

VN IE OUTPUT: **9.03 9.03**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	前片划号*4	SD TT+sườn TT*2*2	C	手工	70	581.0	411	
02	前腰折暗线	May ly TT*2	B	平车	32	275.2	900	
03	边缝暗线	Can chắp sườn TT	B	平车	54	464.4	533	
04	烫边缝,后切开烫及烫折下摆	Là rẽ sườn TT, ly +mềch túi	B	手烫	35	301.0	823	
05	前后袖笼烫衬	Là mềch vn TT	B	手烫	21	180.6	1371	
06	前开袋记号*2	SD bổ túi TT*2	C	手工	35	290.5	823	
07	手工开前袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	手工	28	232.4	1029	
08	前袋固定两头*2	Chặt túi 2 đầu*2	A	平车	38	353.4	758	
09	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B	手烫	17	146.2	1694	
10	前袋上袋盖及上拉链暗线*2	Tra khóa túi*2	A	平车	65	604.5	443	
11	前袋接袋布*4及车袋底暗线*2	Can lót túi*4, quay tròn đáy túi*2	B	平车	54	464.4	533	
12	肩边缝暗线连	Can chắp sườn+vai	B	平车	65	559.0	443	
13	肩边缝开烫	Là rẽ sườn+vai	B	手烫	37	318.2	778	
14	下摆车条划号*3	SD viền gấu*3	C	手工	45	373.5	640	
15	接下摆暗线	Can viền gấu*2	B	平车	24	206.4	1200	
16	烫开股	Là rẽ can viền gấu	B	手烫	9	77.4	3200	
17	下摆车车条	Can chắp viền gấu	B	平车	85	731.0	339	
18	上下摆暗线	Tra đáp gấu	B	平车	85	731.0	339	
19	下摆压倒边	Mí tăng cường đáp gấu	B	平车	65	559.0	443	
20	烫下摆	Là đáp gấu	B	平车	36	309.6	800	
21	门襟, 领子车条划号*3	SD viền nẹp*2 +cổ*1	C	手工	54	448.2	533	
22	后中领暗线*2	Can viền cổ*2	B	平车	24	206.4	1200	
23	后中领开烫*2	Là rẽ viền cổ	B	手烫	9	77.4	3200	
24	门襟链领子车车条	Can chắp viền nẹp +cổ	B	平车	140	1,204.0	206	
25	合挂面链领子暗线	Can chắp nẹp+cổ	B	平车	140	1,204.0	206	
26	领沿压倒边	Mí nẹp+ cổ tăng cường	B	平车	105	903.0	274	
27		Chặt gấu hai đầu +lộn	B	平车	45	387.0	640	
28	领沿烫平	Là đáp cổ+đáp nẹp	B	手烫	32	275.2	900	
29	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
30	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	30	258.0	960	
31	袖笼车车条	May ken vai	B	平车	32	275.2	900	
32	合挂里缝暗线	Lồng lót nẹp, cổ	A	平车	105	976.5	274	
33	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	373.5	640	
34	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *8	A	平车	112	1,041.6	257	
35	合下摆及固定*2及摆脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim	A	平车	75	697.5	384	
36	翻转全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960	
37	门襟链领子洛级缝	Mí lợt khe nẹp+cổ	A	平车	180	1,674.0	160	
38	下摆洛级缝	Mí lợt khe gấu áo	A	平车	90	837.0	320	
39	里袖底车封口	Mí bụng tay	B	平车	12	103.2	2400	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	85	705.5	339	
		Đáp nẹp,đáp cổ				FALSE	#DIV/0!	
A01	挂面, 领贴划号*3	SD đáp nẹp*2,đáp cổ*1	C	手工	45	373.5	640	
A02	领贴接挂面暗线	Can đáp nẹp vào đáp cổ	B	平车	32	275.2	900	
A03	开股烫	Là rẽ đáp nẹp cổ	B	手烫	12	103.2	2400	
A04	固定标及车商标	Ghim mác+máy mác vào đáp cổ	B	平车	28	240.8	1029	
		Đáp gấu				FALSE	#DIV/0!	
B00	下摆贴划号	SD đáp gấu*3	C	手工	35	290.5	823	
B01	接下摆贴暗线	Can đáp gấu*2	B	平车	24	206.4	1200	
B02	下摆贴开股烫	Là rẽ đáp gấu*2*2	B	手烫	9	77.4	3200	
	后片*2	Thân sau*2				FALSE	#DIV/0!	
C01	后片划号*2及后侧片划号	SD TS+sườn sau*2*2	C	手工	70	581.0	411	
C02	后切开暗线	Can chắp sườn sau*2	B	平车	54	464.4	533	
C03	后中暗线	Can chắp giữa sau	B	平车	32	275.2	900	
C04	后中肩开烫及烫折下摆	Là rẽ sườn sau+ giữa sau+là mềch vòng	B	手烫	45	387.0	640	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-120B**

DATE: **6/9/2015**

TAIPEI IE OUTPUT: **9.03**

VN IE OUTPUT: **9.03**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	袖子*4	Tay*4				FALSE	#DIV/0!	
D01	袖片划号*4	SD tay*4		手工	46	381.8	626	
D02	袖子切边*4	Chém tay*4		平车	28	232.4	1029	
D03	袖切开暗线	Cán chắp sống tay		平车	54	464.4	533	
D04	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay		手烫	30	258.0	960	
D05	袖底缝暗线	Quay tròn tay		平车	46	395.6	626	
D06	袖底缝开股烫	Là rẽ quay tròn tay		手烫	20	172.0	1440	
D07	缩袖山	Máy dùm tay		平车	15	129.0	1920	
	里布	Lót				FALSE	#DIV/0!	
E01	里后中暗线	ghim ly giữa sau		平车	12	103.2	2400	
E02	里后切开暗线转角及剪牙口	V5 5 chỉ sườn sau+giữa sau lót		平车	45	387.0	640	
E03	里肩边缝暗线	VS 5 chỉ vai+sườn (lót)		平车	54	464.4	533	
E04	里袖切开袖底缝暗线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót		平车	58	498.8	497	
E05	上里袖暗线	VS 5 chỉ Tra tay lót		平车	72	619.2	400	
E06	烫里布	Là lót áo		手烫	37	318.2	778	
总合计					3263	28,423	8.83	



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên môn	穿车(秒) Chuyên môn		
平车作业 Máy thường	2332			
双针车作业 2 kim	0			
特種车作业 Đặc biệt	0	30		
手烫作业 Là	313			
手工作业 Cố tay	543	45		
合计工时 (秒)	3188	75		
Total time 出数(件) (SLCN)	9.03	384.0		
总合计时 (秒)	3263		总出数: Tổng	8.83

製表人: 阿草